

## ANH 9 – ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ II – Bài tập viết lại câu

### I/ Thị HTHT sang QKD và ngược lại

#### 1. Dạng 1

This is the first time + S + have/has + V<sub>ed</sub> /P2+ ... (Đây là lần đầu tiên...)

= S + have / has + never + P2...before. ( Trước đây... chưa bao giờ...)

#### 2. Dạng 2

S + started / began + V (ing)/ To + V(inf) + in + thời gian trong quá khứ/ thời gian trong quá khứ + ago

= S + have / has + P2 + for / since + thời gian

#### 3. Dạng 3:

S<sub>1</sub> + last + V<sub>ed</sub> + when + S<sub>2</sub> + V<sub>2/ed</sub> .....

S<sub>1</sub> + have / has + not + P2 + since + S<sub>2</sub> + V<sub>2/ed</sub> .....

When → since

#### 4. Dạng 4

The last time + S + V<sub>ed</sub> + ... + was + thời gian trong quá khứ

= S + haven't/ hasn't + P2 + ... + for / since + thời gian

#### 5. Dạng 5

It's + thời gian + since + S + last + V<sub>ed</sub> + .....

S + haven't / hasn't + P2 + ... + for / since + thời gian

#### 6. Dạng 6

When + did + S + V....?

= How long ago + did + S + V?

= How long + have / has + S + P2?

### II. Câu chủ động, bị động

#### 1. The present simple:

S + V(s,es) + O...

S + am/ is/ are + P2 + by + O

## 2. Past simple:

S + Ved + O...

S + was/ were + P2 + by + O...

## 3. Present perfect:

S + have/ has + P2 + O...

S + have/ has + been + P2 + by + O

## III/ Câu trực tiếp, gián tiếp:

### 1. statement:

“S + V + O...”, S + said

S + said (that)/ told + S + V 

### 2. Yes/ No question

“Aux / Be + S + V + O...?”, S + said

S + asked + O + if/ whether + S + V 

### 3. Wh question:

“Wh + be/ aux + S + V + O...?”, S + said

S + asked + O + Wh + S + V 

### 4. imperative sentence:

“V + O...”, S + said

S + told/ asked + O + to + V

### 5, Request/ Offer

“Could you/ Can you..., please?”, S + said

S + asked/ told + O + to + V...

\*Đổi ngôi

I → She/ He/ It

we → they

me → her/him

my → her/ his

Myself → herself/ himself      ourselves → themselves      us → them

You → I/ me/ she/ her/ we/ us/ them/ they

Your → her/ his/ their

\*Đổi động từ

Thì của động từ lùi một bậc về quá khứ

\*Đổi các từ:

This – that      these – those      here – there      now – then

today -that day      tonight – that night

tomorrow – the day after/ the following day

yesterday – the day before/ the previous day

must – had to      may – might      will – would

\*Exercise: Rewrite the sentences starting with the given words.

1. We began reading when it started to rain.

=> We have \_\_\_\_\_

2. When did you have it?

=> How long \_\_\_\_\_

3. Someone has made a mistake.

A mistake \_\_\_\_\_

4. An old woman feeds the pigeons.

The pigeons \_\_\_\_\_

5. A burglar broke the window.

The window \_\_\_\_\_